

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 3888/BTNMT-ĐCKS ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Đắk Nông điều chỉnh Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của UBND tỉnh; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Nông quy định giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh quy định giá các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;



Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm của 08 đơn vị hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2018 và các năm tiếp theo (có danh sách kèm theo).

Điều 2. 08 Công ty có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục thuế tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đắk Nông; Giám đốc 08 Công ty có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, NN(Tha).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng



DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số 1186 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	Thuế tài nguyên lần đầu cấp quyền (G ₁)	Số tiền nộp hàng năm theo quyết định phê duyệt (T _{hm})	Giá tính thuế tài nguyên năm 2018 (G _{tn})	Hệ số quy đổi (K _{qd})	Giá tính tiền cấp quyền năm 2018 (G) = G _{tn} x K _{qd}	Mức thu tiền cấp quyền (R)		Số tiền nộp năm 2018 (T _n) = T _{hm} x G/G ₁)	Ghi chú
								R ₂₀₃	R ₁₅₈		
1	Doanh nghiệp tư nhân Trần Phúc	Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 08/11/2014	146.000	1.135.801.777	100.000	1,475	147.500	4	3	860.603.230	Tỷ lệ quy đổi theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012
2	Công ty TNHH Lực Kỹ	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	146.000	678.435.571	100.000	1,475	147.500	4	3	514.054.350	
3	Công ty TNHH xây dựng Nam Thắng Đắk Nông	Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 06/12/2014	146.000	331.128.000	100.000	1,475	147.500	4	3	250.897.500	
4	Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam	Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	146.000	601.233.840	100.000	1,475	147.500	4	3	455.558.175	
5	Công ty TNHH khai thác đá Hồng Liên	Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 27/8/2014	146.000	986.050.030	100.000	1,475	147.500	4	3	747.135.511	
6	Công ty TNHH Thạch Anh	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 07/4/2014	146.000	240.091.452	100.000	1,475	147.500	4	3	181.918.609	
7	Công ty TNHH Xây dựng Trường Hải	Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	146.000	886.118.463	100.000	1,475	147.500	4	3	671.416.815	
8	Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quang Vũ	Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 18/8/2015	146.000	499.424.958	100.000	1,475	147.500	4	3	378.417.027	

YÊN

nuv